

Bản án số: 39/2024/HNGĐ - ST
Ngày 18/9/2024
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
chia tài sản chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Trương Thị Hương;
2/ Ông Phạm Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Lý Tường Vy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 và 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 120/2022/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 16 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 126/2024/QĐST – HNGĐ, ngày 05/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu phố 1, tổ 7, đường TL37, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;

Bà H ủy quyền cho chị Phan Thị Thu T, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 276 đường Nguyễn Nghiêm, TDP 5, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 06/6/2022;

- Bị đơn: Ông Đỗ Tiến H, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố 3, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Đỗ Tiến H có Luật sư Nguyễn G, thuộc văn phòng luật sư Nguyễn G; địa chỉ: Khu dân cư số 24, thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đỗ Tiến C, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 178, Tuyến dân cư Khóm 2, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

2. Chị Đỗ Thị B, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ dân phố 3, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Anh C, chị B ủy quyền cho chị Phan Thị Thu T, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 276 đường Nguyễn Nghiêm, TDP 5, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo Giấy ủy quyền ngày 08/8/2024

3. Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ dân phố 3, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

4. Ủy ban nhân dân phường N, thị xã Đ

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Ngọc Th - chức vụ: Chủ tịch

Địa chỉ: Số 23 đường Đỗ Quang Th, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

(Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Phan Thị Thu T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh C, chị B, có mặt; bị đơn ông Đỗ Tiên H, Luật sư Nguyễn G là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Đ, có mặt; UBND phường Nguyễn N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề các ngày 10,25/5/2022; Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 06/6/2022; các lời khai tại Tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Phan Thị Thu T trình bày:

Bà và ông Đỗ Tiên H kết hôn vào năm 1992, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ nay là phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, ông H thường xuyên rượu chè, đánh đập bà và các con. Mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng có lúc bà muốn tự tử nhưng vì các con bà đã cố gắng nhẫn nhịn đến khi con bà lớn. Thời gian khoảng năm 2016 khi các con vào đại học bà vào TPHCM để làm ăn nuôi các con ăn học, lúc đầu bà đi đi về về nhưng sau này thấy ông H không có gì thay đổi nên từ đầu năm 2019 bà vào TPHCM ở luôn với các con, từ đó bà và ông H không sống chung với nhau nữa. Hiện nay, bà quay về nhưng thấy tình hình ông H vẫn thường xuyên uống rượu, mặc khác ông H nghe lời anh chị em ruột của ông không những chửi bới, xúc phạm bà mà còn xúc phạm đến cha mẹ bà thậm tệ, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông H có 02 con chung Đỗ Tiến C, sinh năm 1993 và Đỗ Thị B, sinh năm 1995; các con nay đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần con chung.

Về tài sản chung: Bà H trình bày trong thời kỳ hôn nhân bà và ông H đã tạo lập được những tài sản chung sau đây:

1/ Hai hec ta đất rừng, thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 30, phường P do vợ chồng bà khai hoang vào năm 2000;

2/ Hai con bò trị giá 40.000.000đồng.

3/ Thừa đất số 339, diện tích 1009 (trong đó có 300m² đất ở); tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ; trên đất có một ngôi nhà cấp 4 do bà và ông H xây dựng, hiện nay ông H đang ở.

4/ Thừa đất 338, 985 cùng tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ là đất được Nhà nước cân đối theo nghị định 64/CP cho hộ ông Đỗ Tiến H (hộ ông H gồm: Đỗ Tiến H, Nguyễn Thị H, Đỗ Tiến C và Đỗ Thị B). Hiện nay, thừa đất 985 đã được Nhà nước thu hồi và bồi thường số tiền 149.020.000đ; ông H đã nhận toàn bộ số tiền trên.

Tại phiên tòa, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Chia đôi thừa đất 339, diện tích 1009 (trong đó có 300m² đất ở), tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ cho bà H và ông H mỗi người được nhận ½ thừa đất bằng hiện vật tương đương phần diện tích 504,5m² (trong đó, có 150m² đất ở); giao căn nhà cấp 4C cho ông H được toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng và ông H có nghĩa vụ thối lại giá trị căn nhà cho bà H với số tiền 100.000.000đ;

2/ Giao thừa đất 338, diện tích 419,22m² loại đất LUA, tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ cho Nguyễn Thị H, Đỗ Tiến C và Đỗ Thị B; trên thừa đất 338 có mái hiên phần nhà tạm ký hiệu T2 giao cho ông H, ông H phải có nghĩa vụ tháo dỡ khi bà H yêu cầu.

3/ Giao cho ông H được nhận toàn bộ số tiền 149.020.000đ (số tiền Nhà nước thu hồi và bồi thường khi thu hồi thừa đất 985 tờ bản đồ số 24 phường N).

4/ Bà H rút một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với thừa đất số 15, tờ bản đồ số 30, phường Phở H và hai con bò.

5/ Đối với diện tích đất 91m², thuộc thừa đất số 1031, tờ bản đồ số 24, phường N là đất do UBND phường N đang quản lý, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

Ngoài ra, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản nào khác, những tài sản là động sản, công trình, vật kiến trúc, cây cối trên đất nếu chia trúng cho ai thì người đó được hưởng.

Về phần nợ chung: Bà trình bày không có.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị H đã đóng các khoản chi phí tố tụng tổng số tiền là: 14.500.000đồng. Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo các lời khai tại Tòa và tại phiên tòa bị đơn là ông Đỗ Tiến H; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là luật sư Nguyễn G trình bày:

Ông H thừa nhận ông và bà H kết hôn năm 1992, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, quá trình chung sống có hai con chung như bà H trình bày. Vợ chồng ông sinh sống bình thường, các con đi học, đi làm tại Thành phố HCM; từ năm 2016 vợ ông vào Thành phố HCM làm ăn, hàng năm về nhà ăn tết nhưng sau đó, giữa ông và bà H phát sinh mâu thuẫn liên quan đến giấy tờ nhà đất, anh chị em của ông có hòa vào chửi vợ ông; qua sự việc, ông thấy mình sai vì đã nói nặng lời với vợ nhưng ông không đánh đập vợ...từ đó, xảy ra mâu

thuần giữa bà H với anh chị em của ông; những năm sau này bà H không có trách nhiệm với ông và gia đình ông, bà không về nhà, không quan tâm gì đến ông. Nay, bà H yêu cầu ly hôn ông, ông không đồng ý ly hôn vì mâu thuẫn giữa vợ chồng ông là không nghiêm trọng, hơn nữa các con đã lớn, có gia đình, nếu ly hôn sẽ ảnh hưởng đến con cháu sui gia, bạn bè, anh em, nội ngoại.

Về con chung: Vợ chồng ông có hai con chung như bà H trình bày, các con đã thành niên, lập gia đình riêng nên ông không yêu cầu giải quyết về phần con chung.

Về tài sản chung: Ông H thống nhất phần tài sản chung do vợ chồng ông tạo lập trong thời kỳ hôn nhân như bà H trình bày trên và ông đồng ý như yêu cầu phân chia phần tài sản chung giữa ông và bà H như bà H yêu cầu tại phiên tòa; ông đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ thửa đất 339 bằng hiện vật tương đương phần diện tích 504,5m² (trong đó, có 150m² đất ở) và ông được toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4C và những căn nhà tạm. Ông tự nguyện thối lại giá trị các căn nhà cho bà H với số tiền 100.000.000đ; ông đồng ý nhận toàn bộ số tiền 149.020.000đ (số tiền Nhà nước thu hồi và đã bồi thường cho ông khi thu hồi thửa đất 985 tờ bản đồ số 24 phường N) và đồng ý giao toàn bộ thửa đất 338, diện tích 419,22m² loại đất LUA, tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ cho bà Nguyễn Thị H, Đỗ Tiến C và Đỗ Thị B được quyền quản lý, sử dụng.

Ông H Thống nhất việc bà H rút phần yêu cầu chia tài sản chung đối với hai hecta đất rừng thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 30, phường P và hai con bò.

Ngoài ra, ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản nào khác, những tài sản như đồ dụng trong nhà, các công trình, vật, kiến trúc, cây cối trên đất nêu chia trúng cho ai thì người đó được hưởng. Về phần diện tích 91m² thuộc thửa đất 1031 là đất của Nhà nước, ông không yêu cầu giải quyết.

Về phần nợ chung: Ông H trình bày vợ chồng ông có nợ mẹ ruột ông là bà Dương Thị Đ một cây vàng loại vàng 97k; nhưng mẹ ông không yêu cầu vợ chồng ông phải trả trong vụ án này.

- Tại các văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh C, chị B là chị Phan Thị Thu T trình bày

Anh Đỗ Tiến C và chị Đỗ Thị B người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hôn nhân giữa cha Đỗ Tiến H và mẹ là Nguyễn Thị H; anh chị thống nhất ý kiến của mẹ Nguyễn Thị H tại phiên tòa về việc phân chia phần tài sản chung của hộ gia đình. Những gì mà anh chị được hưởng theo quy định trong khối tài sản chung của cha mẹ thì anh chị xin nhận và tự nguyện giao lại cho mẹ Nguyễn Thị H được toàn quyền quản lý sử dụng, định đoạt. Ngoài ra, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Tại Công văn số 138/UBND ngày 29/5/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân phường N trình bày như sau:

Tại thời điểm cân đối đất theo Nghị định 64/CP trên thị trấn Đức Phổ vào năm 2002 thì hộ ông Đỗ Tiến H gồm 04 nhân khẩu: Ông Đỗ Tiến H, bà Nguyễn Thị H, anh Đỗ Tiến C và chị Đỗ Thị B, được tính toán và chia các thửa đất như sau:

Thửa đất số 339, tờ bản đồ số 24, diện tích 1009m², loại đất vườn ở (T).

Thửa đất số 338, tờ bản đồ số 24, diện tích 419m², loại đất lúa (LUC).

Thửa đất số 985, tờ bản đồ 24, diện tích 596m², loại đất lúa (LUC) (đã thu hồi).

Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 32, diện tích 1024m² và thửa đất số 15, tờ bản đồ số 32, diện tích 1087m², loại đất lúa (LUC) (đã thu hồi).

Qua kiểm tra lại bộ chia đất theo Nghị định 64/CP và ý kiến của Tổ trưởng Tổ chia đất của Tổ dân phố 3: Xác định thửa đất số 338 đã được cân đối theo Nghị định 64/CP vào năm 2002 cho hộ ông Đỗ Tiến H nhưng hiện nay thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Tiến H.

Đối với phần diện tích tăng thêm 510,246m² của thửa đất 339 thì đơn vị tư vấn đo đạc đã đo luôn thửa đất số 338 có diện tích 419m² và thửa đất 1031 có diện tích 91,246m² (là đất thuộc UBND phường N quản lý). Vì vậy, UBND phường N đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ công nhận diện tích 419m² (loại đất lúa) đã được cân đối theo Nghị định 64 cho hộ ông Đỗ Tiến H và không công nhận diện tích 91,246 m² (loại đất hoang) thuộc thửa đất số 1031 mà hộ ông Đỗ Tiến H đã lần chiếm sử dụng.

Tại bản trình bày ghi ngày 15/11/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Đ trình bày:

Vợ chồng con trai bà là ông Đỗ Tiến H và Nguyễn Thị H có mượn của vợ chồng bà một cây vàng 97k để mua đất trồng rừng. Do vậy, bà đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Đ buộc vợ chồng ông Đỗ Tiến H và bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà số vàng trên.

Ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Qua diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận phần thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa nguyên đơn và bị đơn.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- **Về thủ tục tố tụng:** Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của đương sự đúng theo quy định của pháp luật.

- **Về nội dung vụ án:**

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Đỗ Tiến H

+ Về tài sản chung: Tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được việc phân chia phần tài sản chung; việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị HĐXX ghi nhận sự nguyện thỏa thuận phân chia trên của các đương sự.

+ Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về diện tích đất 91m², thuộc thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 24, phường N nên không xem xét.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản đối với diện tích đất rừng thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 30, phường P và hai con bò.

+ Về con chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Ngoài ra, các đương sự còn phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Đỗ Tiến H; cư trú tại: Tổ dân phố 3, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đ.

[1.2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường N nhưng vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Đỗ Tiến H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ (nay là Ủy ban nhân dân phường N), thị xã Đức Phổ vào năm 1992. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H là hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng: Bà H cho rằng, cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông H không có hạnh phúc, ông H không thương yêu vợ con nên từ năm 2019 đến nay vợ chồng bà ly thân; ông H thừa nhận từ năm 2019 ông và bà H không còn sống chung, bà H không quan tâm gì đến ông nhưng ông không đánh đập bà H, bà H yêu cầu ly hôn ông không đồng ý.

HĐXX nhận định: Tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...*”, trong khi đó, ông H thừa nhận bản thân có nặng lời xúc phạm bà H, đó là nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng ông từ năm 2016 đến nay, ông và bà không sống chung với nhau, ông H không đồng ý ly hôn nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông không có một biện pháp cụ thể nào để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng... Điều đó, chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông và bà đã trở nên trầm trọng, kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà H là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà H với ông H có 02 con chung Đỗ Tiến C, sinh năm 1993 và Đỗ Thị B, sinh năm 1995; các con nay đã trưởng thành, có gia đình riêng nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà H và ông H thống nhất xác định tài sản chung của ông bà tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

1/ Thừa đất số 339, diện tích 1009m² (trong đó có 300m² đất ở); tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ; trên đất có một ngôi nhà cấp 4C do bà và ông H xây dựng, hiện nay ông H đang ở.

2/ Thừa đất 338, 985 cùng tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ là đất được Nhà Nước cân đối theo nghị định 64/CP cho hộ ông Đỗ Tiến H (hộ ông H gồm: Ông Đỗ Tiến H, Nguyễn Thị H, Đỗ Tiến C và Đỗ Thị B). Hiện nay thừa đất 985 được Nhà nước thu hồi và bồi thường số tiền 149.020.000đ; ông H đã nhận toàn bộ số tiền trên.

Tại phiên tòa, các bên đương sự thống nhất tự nguyện phân chia phần tài sản chung như sau:

1/ Chia đôi thừa đất 339, diện tích 1009 (trong đó có 300m² đất ở), tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ cho bà H và ông H mỗi người được nhận ½ thừa đất bằng hiện vật tương đương phần diện tích 504,5m² (trong đó, có 150m² đất ở); giao căn nhà cấp 4C cho ông H được toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng và ông H có nghĩa vụ thối lại giá trị căn nhà cho bà H với số tiền 100.000.000đ;

2/ Giao thừa đất 338, diện tích 419,22m² loại đất LUA, tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ cho Nguyễn Thị H, Đỗ Tiến C và Đỗ Thị B; anh C, chị B xin nhận phần tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và anh chị tự nguyện giao lại phần đất mà mình được nhận tại thừa đất số 338 cho mẹ là Nguyễn Thị H toàn quyền sử dụng; bà H đồng ý nhận.

3/ Giao cho ông H được nhận toàn bộ số tiền 149.020.000đ (số tiền Nhà nước thu hồi và bồi thường khi thu hồi thừa đất 985 tờ bản đồ số 24 phường N).

4/ Về tài sản gắn liền với đất: Các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, các công trình, vật, kiến trúc, cây cối trên đất nếu chia trúng cho ai thì người đó được hưởng.

Việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của ông H, bà H như trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với hiện trạng sử dụng đất nên HĐXX cần ghi nhận việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của các đương sự cụ thể:

1. Đối với thừa đất 339, diện tích 1009 (trong đó có 300m² đất ở), tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ:

1.1 Giao cho ông Đỗ Tiến H được quyền quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu 339 - 2, có diện tích 504.49m² (trong đó, có 150m² đất ở và 354.5m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thừa đất số 339, tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ; phần đất ông H được giao có tứ cận: Phía Nam giáp đường đi, phía Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị H, phía Bắc giáp thừa đất 338, phía Đông

giáp thửa đất 340. Trên đất có một căn nhà cấp 4 (ký hiệu G), một nhà tạm (ký hiệu T1) và một nhà tạm (ký hiệu T2); giao cho ông H được toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng. Ông H có nghĩa vụ thôi lại giá trị tài sản các căn nhà cho bà H với số tiền 100.000.000đ (các bên đã thực hiện việc giao tiền xong); ông H tự nguyện tháo dỡ phần mái hiên nhà tạm có ký hiệu T2 nằm trên thửa đất 338 giao cho bà H khi bà H yêu cầu.

1.2 Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu 339 - 1, có diện tích 504.49m² (trong đó, có 150m² đất ở và 354.5m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 339, tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ; phần đất bà H được giao có tứ cận: Phía Nam giáp đường đi, phía Đông giáp phần đất chia cho ông Đỗ Tiên H, phía Bắc giáp thửa đất 338, phía Tây giáp thửa đất 349.

2. Giao thửa đất 338, diện tích 419,22m² loại đất LUA, tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ cho bà Nguyễn Thị H được toàn quyền sở hữu, quản lý sử dụng.

3. Giao cho ông Đỗ Tiên H được nhận toàn bộ số tiền 149.020.000đ – tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi thửa đất 985 tờ bản đồ số 24 phường N (ông H đã nhận đủ số tiền trên)

4. Về tài sản gắn liền với đất: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; các công trình, vật, kiến trúc, cây cối trên đất khi được chia nằm trên phần đất của ai thì người đó được hưởng.

[2.4] Về giá trị tài sản chung tranh chấp: Theo Biên bản định giá tài sản tranh chấp ngày 06/12/2023, tài sản tranh chấp đã được định giá như sau:

Đất ở có giá 1.000.000đồng/m²; đất trồng cây hàng năm khác có giá 42.000đ/m². Đất ở có diện tích 300m² x 1.000.000đ/m² = 300.000.000đồng; đất trồng cây hàng năm khác có tổng diện tích là 1.128m² x 42.000đ/m² = 47.376.000đồng; giá trị phần tài sản đất trồng lúa được Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất với số tiền là 149.020.000đồng; giá trị căn nhà cấp 4 (bao gồm cả nhà tạm) do hai bên thỏa thuận có giá 200.000.000đ. Do đó, phần tài sản chung của ông H, bà H có tổng giá trị 696.396.000đồng.

- Theo đó, ông Đỗ Tiên H được chia:

+ Đất ở: 150m² x 1.000.000/m² = 150.000.000đ;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 354.5m² x 42.000đ/m² = 14.889.000đ;

+ Căn nhà cấp 4 (bao gồm các nhà tạm) giá theo thỏa thuận là: 100.000.000đ;

+ Khoản tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi thửa đất 985 tờ bản đồ số 24 phường N (ông H đã nhận đủ số tiền 149.020.000đ);

Như vậy, ông H được nhận tổng giá trị tài sản gồm: 150.000.000đ + 14.889.000đ + 100.000.000đ + 149.020.000đ = 413.909.000đ.

- Bà Nguyễn Thị H được chia:

+ Đất ở: 150m² x 1.000.000/m² = 150.000.000đ;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: $773.5\text{m}^2 \times 42.000\text{đ}/\text{m}^2 = 32.487.000\text{đ}$;

+ Căn nhà cấp 4C (bao gồm các nhà tạm) giá theo thỏa thuận là: 100.000.000đ;

Như vậy, bà H được nhận tổng giá trị tài sản gồm: $150.000.000\text{đ} + 32.487.000\text{đ} + 100.000.000\text{đ} = 282.487.000\text{đ}$.

[2.5] Đối với phần rút một phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên nguyên đơn đã thống nhất rút phần yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 30, phường P và hai con bò. HĐXX xét thấy, việc rút một phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn là tự nguyện không trái pháp luật nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về việc chia tài sản chung là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 30, phường P và hai con bò.

[2.6] Đối với diện tích đất 91m^2 , thuộc thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 24, phường N là đất do UBND phường N đang quản lý, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.7] Về nợ chung: Bà H khai giữa bà và ông H không có nợ chung; ông H khai có nợ mẹ ông là bà Dương Thị Đ 01 cây vàng và bà Đ có ý kiến trình bày là vợ chồng ông H, bà H có nợ của bà một cây vàng và yêu cầu ông H, bà H phải trả cho bà Đ 01 cây vàng loại vàng 97. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã có Thông báo về việc làm đơn khởi kiện (yêu cầu độc lập), đề nghị bà Đ làm đơn khởi kiện (yêu cầu độc lập) theo đúng quy định và đã tổng đạt hợp lệ nhưng đến nay bà Đ không làm đơn khởi kiện. Đồng thời, tại Biên bản hòa giải ngày 15/8/2024, ông H có trình bày: Bà Đ không yêu cầu ông và bà H trả số vàng trên. Do đó, không xem xét giải quyết phần nợ chung. Các bên có quyền khởi kiện một vụ án khác nếu có phát sinh tranh chấp.

[3] Về chi phí tố tụng:

3.1 Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Số tiền 12.000.000đ (trong đó, chi phí xem xét thẩm định là 5.000.000đ và chi phí đo vẽ là 7.000.000đ). Tại khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định: *“Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí xem xét thẩm định, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.”*. Vì vậy, bà H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ số tiền nói trên, bà H đã nộp và chi phí xong.

3.2 Chi phí định giá tài sản: Số tiền 2.500.000đ. Tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chịu chi phí định giá: *“Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia.”*. Do vậy, mỗi người có nghĩa vụ chịu $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 1.250.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án bà H đã nộp tạm ứng chi phí định giá số tiền 2.500.000đ và chi phí xong nên ông H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H số tiền 1.250.000đ.

[4] Về án phí: Tại điểm a và b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định:

“Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn” Do đó, bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

“Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng ngoài chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 24 của nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”. Như vậy, trong vụ án này ông H được chia tổng giá trị tài sản là: 413.909.000đ; bà H được chia tổng giá trị tài sản là: 282.487.000đ.

Theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết 326/2016 quy định như sau: Tại điểm a, b, khoản 1 phần II án phí dân sự được quy định cụ thể:

+ Từ trên 6.000.000đ đến 400.000.000đ thì mức án phí là 5% giá trị tài sản có tranh chấp, theo đó bà H được chia tổng giá trị tài sản là 282.487.000đ x 5% = 14.124.350đ. Tổng cộng, bà H phải chịu số tiền án phí: 14.124.350đ + 300.000đ = 14.424.350đ nhưng bà H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 11.324.000đ nên được khấu trừ; bà H còn phải nộp tiếp số tiền án phí 3.100.350đ (làm tròn 3.100.000đ)

+ Từ trên 400.000.000đ đến 800.000.000đ thì mức án phí là 20.000.000đ + với 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000đ. Theo đó, ông H được chia tổng giá trị tài sản là 413.909.000đ = 20.000.000đ + 556.360đ = 20.556.360đ (làm tròn 20.556.000đ)

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đ tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2 Điều 244; các Điều 227, 228, 235, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 35, 51, 56, 62 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 212, 218, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 137 Luật Đất đai

năm 2024; Điều 6; điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị H

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Đỗ Tiến H.

2. Về con chung: Bà H với ông H có 02 con chung Đỗ Tiến C, sinh năm 1993 và Đỗ Thị B, sinh năm 1995; các con nay đã trưởng thành, có gia đình riêng; ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần con chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện phân chia của các bên đương sự cụ thể:

3.1. Đối với thửa đất 339, diện tích 1009 (trong đó có 300m² đất ở), tờ bản đồ số 24 phường N thị xã Đ:

- Giao cho ông Đỗ Tiến H được quyền quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu 339 - 2, có diện tích 504.49m² (trong đó, có 150m² đất ở và 354.5m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 339, tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ; phần đất ông H được giao có tứ cận: Phía Nam giáp đường đi, phía Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị H, phía Bắc giáp thửa đất 338, phía Đông giáp thửa đất 340. Trên đất có một căn nhà cấp 4 (ký hiệu G), một nhà tạm (ký hiệu T1) và một nhà tạm (ký hiệu T2). Giao cho ông H được toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng một căn nhà cấp 4 (ký hiệu G), một nhà tạm (ký hiệu T1) và một nhà tạm (ký hiệu T2). Ông H có nghĩa vụ thôi lại giá trị tài sản của các căn nhà cho bà H với số tiền 100.000.000đ (các bên đã thực hiện việc giao tiền xong);

Ghi nhận việc ông H có tự nguyện tháo dỡ phần mái hiên ở nhà tạm có (ký hiệu T2) nằm trên thửa đất 338 giao cho bà H khi bà H yêu cầu.

- Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu 339 - 1, có diện tích 504.49m² (trong đó, có 150m² đất ở và 354.5m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 339, tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ; phần đất bà H được giao có tứ cận: Phía Nam giáp đường đi, phía Đông giáp phần đất chia cho ông Đỗ Tiến H, phía Bắc giáp thửa đất 338, phía Tây giáp thửa đất 349.

3.2 Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 338 (có ký hiệu A), diện tích 419,22m² loại đất LUA, tờ bản đồ số 24 phường N, thị xã Đ; phần đất bà H được giao có tứ cận: Phía Nam giáp thửa 339, phía Đông giáp thửa đất 340, phía Bắc giáp thửa đất 1031, phía Tây giáp thửa đất 1031.

3.3 Giao cho ông Đỗ Tiến H được nhận toàn bộ số tiền 149.020.000đ – tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi thửa đất 985 tờ bản đồ số 24 phường N (ông H đã nhận đủ số tiền trên)

3.4 Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản gắn liền với đất; các công trình, vật, kiến trúc, cây cối trên đất nằm trên phần đất của ai được chia thì người đó được hưởng.

(Phần đất chia cho các bên có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không tách rời của bản án).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo phần quyết định của bản án này tại Cơ quan đăng ký đất đai có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Đối với diện tích đất 91m², thuộc thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 24, phường Nguyễn Nghiêm là đất do UBND phường N đang quản lý; các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về việc chia tài sản chung là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 30, phường P, thị xã Đ và hai con bò.

6. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết phân nợ chung nên HĐXX không xem xét giải quyết. Các bên có quyền khởi kiện một vụ án khác nếu có phát sinh tranh chấp theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

7. Về chi phí tố tụng:

7.1 Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Số tiền 12.000.000đ (*Mười hai triệu đồng*); trong đó, chi phí xem xét thẩm định là 5.000.000đ và chi phí đo vẽ là 7.000.000đ. Bà H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ số tiền nói trên, bà H đã nộp và chi phí xong.

7.2 Chi phí định giá tài sản: Số tiền 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*). Bà H đã nộp tạm ứng chi phí định giá số tiền 2.500.000đ và chi phí xong nên ông H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H số tiền 1.250.000đ (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Về án phí:

8.1 Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí về chia tài sản chung là 14.124.350đ và án phí hôn nhân là 300.000đ. Tổng số tiền án phí bà H phải chịu là 14.424.350đ (*Mười bốn triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn ba trăm năm mươi đồng*) nhưng bà H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 11.324.000đ (*Mười một triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0002696 ngày 15/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi nên được khấu trừ; bà H còn phải nộp tiếp số tiền án phí 3.100.350đ (làm tròn 3.100.000đ) (*Ba triệu một trăm nghìn đồng*).

8.2 Ông Đỗ Tiến H phải chịu án phí về chia tài sản chung là 20.556.360đ (làm tròn 20.556.000đ) (*Hai mươi triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng*)

9. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (18/9/2024); đương sự

vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

10. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đ;
- Chi cục THADS thị xã Đ;
- Các đương sự;
- UBND phường N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Vân

Các thành viên của Hội đồng xét xử:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Nơi nhận:

THẨM

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;

TÒA

- VKSND huyện Mộ Đức;

- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;

- Các đương sự;

- UBND xã Đức Phong;

- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

Nguyễn Thị Bích Vân

